

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỀN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý 4 & năm 2022)

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Loại tiền: VNĐ

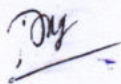
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		495 436 342 884	565 834 015 116
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119 638 873 625	135 332 039 404
1 - Tiền	111		99 638 873 625	85 332 039 404
2 - Các khoản tương đương tiền	112		20 000 000 000	50 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			60 000 000 000
1 - Chứng khoán kinh doanh	121			
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			60 000 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21 938 002 349	17 423 157 559
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16 858 391 195	2 068 886 253
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 180 632 628	14 022 078 618
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			1 140 813 975
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136		- 826 976 779	3 091 644 544
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 5 927 998 253	- 2 900 265 831
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		348 441 908 365	326 327 725 085
1 - Hàng tồn kho	141		348 441 908 365	326 327 725 085
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5 417 558 545	26 751 093 068
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		563 730 761	21 747 454 562
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 853 827 784	5 003 638 506
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107 551 535 313	102 656 996 917
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 - Phải thu dài hạn khác	216			
7 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		11 648 234 586	12 206 514 835
1 - Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		189 663 200 124	186 185 682 512

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 178 187 887 287	- 174 315 331 361
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 - Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		34 817 662 000	34 829 662 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 34 644 740 251	- 34 493 498 316
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		24 416 823 740	24 416 823 740
1 - Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24 416 823 740	24 416 823 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
4 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		71 486 476 987	66 033 658 342
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261		- 65 729 135 185	66 033 658 342
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5 757 341 802	
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 - Tài sản dài hạn khác	264			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		602 987 878 197	668 491 012 033
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		127 687 323 875	203 692 926 195
I - Nợ ngắn hạn	310		127 687 323 875	203 692 926 195
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311		39 290 205 616	57 905 309 829
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13 436 704 836	77 815 793 054
3 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7 873 189 852	3 102 151 595
4 - Phải trả người lao động	314		15 173 604 112	17 122 911 144
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5 456 648 211	1 296 374 229
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319		34 854 974 314	45 554 781 766
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10 588 258 648	
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 013 738 286	895 604 578
13 - Quỹ bình ổn giá	323			
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330			
1 - Phải trả người bán dài hạn	331			
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 - Phải trả dài hạn khác	337			
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475 300 554 322	464 798 085 838
I - Vốn chủ sở hữu	410		475 300 554 322	464 798 085 838
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			- 69 390 656
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		54 599 878 984	53 620 567 187
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3 281 900 000	3 281 900 000
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40 765 295 338	31 311 529 307
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2 898 082 602	1 774 748 697
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		37 867 212 736	29 536 780 610
12 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 - Nguồn kinh phí	431			
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		602 987 878 197	668 491 012 033

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ - Đã điều chỉnh số liệu đầu năm 2021 theo BB thanh tra Thuế)

12 tháng - Năm 2022

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ (Lũy kế cả)	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VL25	144.280.484.660	146.971.496.689	913.041.618.398	839.036.038.685
- Doanh thu bán hàng			144.280.484.660	146.971.496.689	913.041.618.398	839.036.038.685
- Doanh thu cung cấp dịch vụ					0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		144.280.484.660	146.971.496.689	913.041.618.398	839.036.038.685
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	87.890.667.634	117.862.264.313	654.085.756.783	648.675.516.605
- Giá vốn hàng đã bán			87.890.667.634	117.862.264.313	654.085.756.783	648.675.516.605
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp					0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.389.817.026	29.109.232.376	258.955.861.615	190.360.522.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.203.525.609	1.283.026.213	5.301.587.102	3.423.163.041
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.166.127.132	-185.179.347	2.044.698.059	378.639.750
- Trong đó: chi phí lãi vay, lãi đặt cọc	23				0	
8. Chi phí bán hàng	25		44.414.470.590	16.720.815.975	177.095.742.845	127.455.497.046
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.571.004.592	3.200.725.756	37.330.398.870	28.988.470.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		8.441.740.321	10.655.896.205	47.786.608.943	36.961.077.707
11. Thu nhập khác	31		-951.041.086	106.491.178	145.570.519	147.667.719
12. Chi phí khác	32		117.441.357		489.633.817	150.215.731
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-1.068.482.443	106.491.178	-344.063.298	-2.548.012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.373.257.878	10.762.387.383	47.442.545.645	36.958.529.695
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.487.706.032	2.152.477.475	9.575.332.909	7.421.749.085
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.885.551.846	8.609.909.908	37.867.212.736	29.536.780.610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		15.625,91	22.858,97	22.853,10	21.254,76
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Vân Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) ()*

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.442.545.645	36.958.529.695
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.039.592.850	3.900.144.053
- Các khoản dự phòng	03		-4.198.546.397	-44.500.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			14.392.559
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-5.301.587.102	-3.267.598.695
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.982.004.996	37.560.967.612
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1.129.199.690	102.482.718.207
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-22.114.183.280	-40.351.977.876
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		-85.484.444.226	69.033.371.288
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.488.246.958	-4.006.971.707
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-9.851.618.054	-7.124.727.846
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-1.686.700.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-55.109.193.296	155.906.679.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3.582.600.000	-3.308.900.515
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-30.000.000.000	-90.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.000.000.000	50.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.140.813.975	
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		6.359.960.479	2.354.648.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63.918.174.454	-40.954.251.820
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-24.472.668.448	-20.742.796.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-24.472.668.448	-20.742.796.640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-15.663.687.290	94.209.631.218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.332.039.404	41.136.800.745
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-29.478.489	-14.392.559
Anh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	119.638.873.625	135.332.039.404

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Toy

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Sen

Nguyễn Thị Sen



Tổng Giám đốc

Văn Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỀN

Địa chỉ: XÃ TAM HIỆP - HUYỆN THANH TRÌ - TP HN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - NĂM 2022

ST T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN			PHẢI THU NN	PHẢI NỘP NN
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NỘI ĐỊA		0	3.101.928.725	23.943.309.964	19.172.048.837	0	7.873.189.852
1	Thuế GTGT	10	0	20.250.000	204.177.019	224.427.019		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	0	2.852.126.192	15.334.110.471	10.551.013.944		7.635.222.719
3	Thuế tài nguyên	13	0	4.816.800	43.812.000	44.944.800		3.684.000
4	Thuế TNCN	14	0	224.735.733	830.114.421	820.567.021		234.283.133
5	Tiền thuê đất	17	0	0	7.215.558.720	7.215.558.720		
6	Thuế đất phi nông nghiệp	18	0	0	220.885.333	220.885.333		
7	Các khoản thuế khác	19		0	94.652.000	94.652.000	0	0
	- Thuế môn bài		0	0	3.000.000	3.000.000		
	- Các loại thuế khác (cấp quyền khai thác thuế tài nguyên)		0	0	91.652.000	91.652.000		
8	Các khoản phải nộp khác	20		0	0	0	0	0
II	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XNK			222.870	2.969.592.089	2.969.814.959	0	0
1	Thuế GTGT xuất khẩu	21	0	222.870	2.969.592.089	2.969.814.959		
	TỔNG CỘNG		0	3.102.151.595	26.912.902.053	22.141.863.796	0	7.873.189.852

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2023

Phụ trách kế toán
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen



Văn Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 9: ngày 03 tháng 3 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **376.653.480.000 đồng.**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính:

** Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

** Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

* Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

* Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

* Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

* Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi số theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- *Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- *Thu nhập khác:*

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN .

18. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

+ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;

+ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

+ Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 31/12/2022		Đầu năm 01/01/2022	
	- Tiền mặt	816.187.578		2.961.464.299
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.822.686.047		82.370.575.105	
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.000.000.000		50.000.000.000	
Cộng	119.638.873.625		135.332.039.404	

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 31/12/2022		Đầu năm 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	0	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	0	0	60.000.000.000	60.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 31/12/2022		Đầu năm 01/01/2022	
	a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			
+ Công ty CP vật tư NN Bình Dương	377.625.324		377.625.324	
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên	351.831.332		351.831.332	
+ Hoàng Văn Định	999.995.200		1.029.995.200	
+ Công ty TNHH MTV phân bón Huỳnh Quang Khải	0	0	0	0
+ Đại lý Phạm Xuân Đăng	0	0	0	0
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ	1.552.510.000		0	0
+ Công ty CP XNK Hà Anh			1.035.000	
+ Đại lý Trần Thị Dung	0	0	61.971.000	
+ Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	12.500.882.142		0	0
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	0	0	0	0
+ Các khách hàng khác	1.075.547.197		246.428.397	
Cộng	16.858.391.195		2.068.886.253	
b) Phải thu khách hàng dài hạn:				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:				
Cộng	0		0	

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 31/12/2022		Đầu năm 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV cơ khí hoá chất Hà Bắc (*)	0	0	1.140.813.975	-1.140.813.975
Cộng	0	0	1.140.813.975	-1.140.813.975

(*): Hợp đồng vay tiền số 87/PL-KH ngày 02/7/2009, phụ lục số 01/PL-TV gia hạn đến ngày 15/12/2010 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 01 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,7%/tháng; lãi suất không thanh toán đúng hạn là 1,05%/tháng đối với nợ gốc và tiền lãi
- Số dư nợ gốc tại thời điểm báo cáo là 1.140.813.975 đồng. Trong đó số phải thu trong 12 tháng tới là 1.140.813.975 đồng.

* Công ty đã kiện Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo bản án số 09/2017/DS-TT ngày 6/3/2017, Công ty TNHH MTV Cơ khí hóa chất Hà Bắc phải trả Công ty tổng số tiền 2.199.187.352 VND trong đó nợ gốc là 1.140.813.975 VND; lãi tính đến ngày 10/11/2016 là 1.058.373.377 VND. Ngày 29/8/2022, Công ty đã nhận đủ số tiền (Gốc + lãi) do cơ quan thi hành án tỉnh Bắc Giang chuyển trả.

5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 31/12/2022		Đầu năm 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:				
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	0	160.000.000	0
- Nhà ăn (mua thực phẩm)	106.991.931	0		0
- Phải thu CBCNV (BHXH -YT -TN...)	19.504.477	0	12.924.077	0
- Thuế TNCN	353.071.225	0	426.853.847	0
- Tạm ứng	165.571.725	0	735.057.335	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.360.000	0	1.066.980.000	0
- Khác	5.000.000	0	689.829.285	0
- Bảo hiểm xã hội	10.477.421	0	0	0
Cộng	826.976.779	0	3.091.644.544	0

b) Dài hạn:

0

0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 31/12/2022		Đầu năm 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	138.847.226.663	0	145.601.779.874	0
- Công cụ dụng cụ	731.662.989	0	825.253.523	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.324.332.487	0	56.371.300.194	0
- Thành phẩm	48.179.323.822	0	12.069.389.556	0
- Hàng hoá	528.428.401	0	849.618.320	0
- Hàng gửi đi bán	146.830.934.003	0	110.610.383.618	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	348.441.908.365	0	326.327.725.085	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

	Số Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ		19.854.201.782
- Chi phí khác chờ phân bổ	563.730.761	1.893.252.780
- Chi phí thu bảo lãnh thanh toán cho lượng hàng tồn kho		
	563.730.761	21.747.454.562

b) Dài hạn:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu CN Bim Sơn (Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa)	62.722.076.233	62.722.076.233
- Các chi phí phát sinh của DA nhà máy NPK Thái Bình	466.101.778	204.125.902
- Chi phí CCDC & chi phí khác chờ phân bổ	2.540.957.174	3.107.456.207
	65.729.135.185	66.033.658.342

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	Số Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
- Mua sắm TSCĐ	0	0
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	24.416.823.740	24.416.823.740
- Công trình xưởng NPK Thái Bình (*)	0	0
- Sửa chữa lớn (số thực tế thực hiện)	0	0
Cộng	24.416.823.740	24.416.823.740

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.757.341.802	0
Cộng	5.757.341.802	0

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

DVT: Đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I-	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	84.259.902.846	41.487.307.296	1.418.392.430	0	186.185.682.512
2	Tăng trong kỳ	0	534.600.000	3.048.000.000	0	0	3.582.600.000
	- Mua trong kỳ	0	534.600.000	3.048.000.000	0		3.582.600.000
	- Nâng cấp						0
	- Tăng khác						0
3	Giảm trong kỳ	0	105.082.388	0	0	0	105.082.388
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán.	0		0	0		0
	- Giảm khác (giảm nguyên giá phân thu bồi thường)		105.082.388	0	0		105.082.388
4	Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	84.689.420.458	44.535.307.296	1.418.392.430	0	189.663.200.124
II-	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
1	Số dư đầu kỳ	58.772.619.073	75.579.714.422	38.908.863.003	1.054.134.863	0	174.315.331.361
2	Tăng trong kỳ	61.865.208	2.589.386.956	1.024.010.168	197.293.594	0	3.872.555.926
	- Khấu hao trong năm	61.865.208	2.589.386.956	1.024.010.168	197.293.594		3.872.555.926
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác chuyển CCDC						0
4	Số dư cuối kỳ	58.834.484.281	78.169.101.378	39.932.873.171	1.251.428.457	0	178.187.887.287
III-	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm	247.460.867	8.680.188.424	2.578.444.293	364.257.567	0	11.870.351.151
	- Tại ngày cuối năm	185.595.659	6.520.319.080	4.602.434.125	166.963.973	0	11.475.312.837

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

STT	KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		636.500.000		34.829.662.000
	- Mua trong năm				0		0
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
	- Tăng khác						0
	- Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác (giảm nguyên giá phần thu bồi thường)				12.000.000		12.000.000
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		624.500.000		34.817.662.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		300.336.314		34.493.498.314
	- Khấu hao trong năm				151.241.935		151.241.935
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác						0
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		451.578.249		34.644.740.249
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
	- Tại ngày đầu năm		0	0	336.163.686	0	336.163.686
	- Tại ngày cuối năm		0	0	172.921.751	0	172.921.751

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính: Không có

16. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ 31/12/2022		Đầu năm 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	1.272.537.703	1.272.537.703	781.000	781.000
+ Cty CP TM kim khí Tiến Đức	0	0	500.294.080	500.294.080
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	560.164.140	560.164.140	-	0
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	12.673.517.684	12.673.517.684	25.201.881.876	25.201.881.876
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	1.759.358.098	1.759.358.098	1.328.992.320	1.328.992.320
+ Cty TNHH 1TV hoá chất Đức Giang Lào Cai	2.219.900.000	2.219.900.000	2.900.700.000	2.900.700.000
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	2.888.005.459	2.888.005.459	9.229.994.025	9.229.994.025
+ Công ty TNHH TM và XNK Kim loại Đại Kim	192.577.000	192.577.000	375.238.070	375.238.070
+ Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam	0	0		0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0	92.400.000	92.400.000
+ Cty TNHH TM vận tải dịch vụ Minh Hiếu	2.127.095.971	2.127.095.971	70.984.475	70.984.475
+ Cty CP đường sắt Hà Hải	651.324.662	651.324.662	607.377.512	607.377.512
+ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh		0		0
+ Công ty Cổ phần Đại Hữu	3.162.106.866	3.162.106.866	3.095.230.741	3.095.230.741
+ Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Phúc Sơn		0	2.616.966.000	2.616.966.000
+ Cty CP vật tư No II Đà Nẵng		0		0
+ Phải trả các đối tượng khác	11.783.618.033	11.783.618.033	11.884.469.730	11.884.469.730
Cộng	39.290.205.616	39.290.205.616	57.905.309.829	57.905.309.829

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	12.673.517.684	12.673.517.684	25.201.881.876	25.201.881.876
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam	0	0	0	0
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc				
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0	92.400.000	92.400.000
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	1.272.537.703	1.272.537.703	781.000	781.000
Cộng	13.946.055.387	13.946.055.387	25.295.062.876	25.295.062.876

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

+ Cty CP thiết kế CN Hoá Chất	969.824.215	969.824.215	969.824.215	969.824.215
		0		0
Cộng	969.824.215	969.824.215	969.824.215	969.824.215

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
- Thuế GTGT	20.250.000	204.177.019	224.427.019	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.852.126.192	15.334.110.471	10.551.013.944	7.635.222.719
- Thuế Tài nguyên	4.816.800	43.812.000	44.944.800	3.684.000
- Thuế thu nhập cá nhân	224.735.733	830.114.421	820.567.021	234.283.133
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế đất PNN	0	7.436.444.053	7.436.444.053	0
- Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
- Các loại thuế khác	0	91.652.000	91.652.000	0
- Thuế xuất khẩu	222.870	2.969.592.089	2.969.814.959	0
Cộng	3.102.151.595	26.912.902.053	22.141.863.796	7.873.189.852

Đơn vị tính: VND

	Số Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
18. Chi phí phải trả		
<i>a) Ngắn hạn:</i>		
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghị khách hàng	803.348.927	947.426.007
- Chi phí phải trả khác	4.653.299.284	348.948.222
Cộng	5.456.648.211	1.296.374.229

b) Dài hạn:

	Số Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
19. Phải trả khác:		
<i>a) Ngắn hạn:</i>		
- Kinh phí công đoàn	782.883.785	510.648.200
- Quỹ An sinh	881.248.473	976.803.173
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng	32.480.126.410	43.284.630.211
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:	382.680.000	433.140.000
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân	127.653.909	117.846.157
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.381.737	231.714.025
Cộng	34.854.974.314	45.554.781.766

*b) Dài hạn:**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)***20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

	Số Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu năm 01/01/2022
23. Dự phòng phải trả:		
<i>a) Ngắn hạn:</i>		
- Trích Chi phí Sửa chữa lớn		0
- Quỹ lương dự phòng trích lập chuyển sang năm sau	10.588.258.648	
Cộng	10.588.258.648	0

b) Dài hạn:

24. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2021	376.653.480.000	52.866.059.491	0	3.281.900.000	25.284.786.813	458.086.226.304
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					29.536.780.610	29.536.780.610
- Phân phối lợi nhuận		754.507.696				754.507.696
- Tăng khác					0	0
Giảm trong kỳ						0
- Phân phối lợi nhuận		0			-23.510.038.116	-23.510.038.116
- Giảm khác			0			0
SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2021	376.653.480.000	53.620.567.187	0	3.281.900.000	31.311.529.307	464.867.476.494
Tăng trong năm nay						0
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					37.867.212.736	37.867.212.736
- Tăng khác						0
- Phân phối lợi nhuận		979.311.797	0	0		979.311.797
Giảm trong năm nay						0
- Giảm quỹ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					-28.413.446.705	-28.413.446.705
- Giảm khác		0				0
SỐ DƯ CUỐI KỲ NÀY (31/12/2022)	376.653.480.000	54.599.878.984	0	3.281.900.000	40.765.295.338	475.300.554.322

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Hoá chất VN
- Vốn góp của Công ty TNHH Hoàng Ngân
- Vốn góp của các đối tượng khác:

Cộng

Số Cuối kỳ 31/12/2022		Đầu năm 01/01/2022	
Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
252.568.870.000	67,056%	252.568.870.000	67,056%
92.155.970.000	24,467%	92.155.970.000	24,467%
31.928.640.000	8,477%	31.928.640.000	8,477%
376.653.480.000	100,000%	376.653.480.000	100%

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2021:

Lợi nhuận phân phối năm 2021 như sau:

1. Chi trả cổ tức
 - Trong đó: Số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2021
 - Số còn lại chi trong năm 2022
2. Trích quỹ đầu tư phát triển
3. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
4. Trích quỹ thưởng người quản lý công ty
5. Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành

Tỷ lệ %	Số tiền VNĐ
6,5%	24.482.476.200
	0
	24.482.476.200
3,5%	979.311.797
10,0%	2.798.033.708
	153.625.000
	0
	28.413.446.705

Tổng lợi nhuận phân phối (1+2+3+4+5)

	<u>Số Cuối kỳ 31/12/2022</u>	<u>Đầu năm 01/01/2022</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	376.653.480.000	376.653.480.000
+ <i>Vốn góp Tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.482.476.200	0
d. Cổ phiếu	<u>Số Cuối kỳ 31/12/2022</u>	<u>Đầu năm 01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	37.665.348
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.665.348	37.665.348
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Số Cuối kỳ 31/12/2022</u>	<u>Đầu năm 01/01/2022</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	54.599.878.984	53.620.567.187
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	57.881.778.984	56.902.467.187
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>Số Cuối kỳ 31/12/2022</u>	<u>Đầu năm 01/01/2022</u>
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>Số Cuối kỳ 31/12/2022</u>	<u>Đầu năm 01/01/2022</u>
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD:	712.939,150	25.900,560

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<u>Kỳ này (Năm 2022)</u>	<u>Kỳ trước (Năm 2021)</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	913.041.618.398	839.036.038.685
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	0	
Cộng	<u><u>913.041.618.398</u></u>	<u><u>839.036.038.685</u></u>
<i>* Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	216.844.558.494	137.089.269.760
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	65.518.040	69.756.500
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt nam	0	0
Cộng	<u><u>216.910.076.534</u></u>	<u><u>137.159.026.260</u></u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	654.085.756.783	648.675.516.605
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	<u><u>654.085.756.783</u></u>	<u><u>648.675.516.605</u></u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	4.972.341.137	3.363.427.069
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		10.304.340
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	250.027.414	49.431.632
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	79.218.551	
Cộng	<u><u>5.301.587.102</u></u>	<u><u>3.423.163.041</u></u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay, lãi đặt cọc mua hàng	1.764.665.000	361.661.000
- Chiết khấu thanh toán		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	280.033.059	16.978.750
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính		
Cộng	<u><u>2.044.698.059</u></u>	<u><u>378.639.750</u></u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		
- Thu tiền bồi thường, tiền phạt thu được	145.570.519	147.667.719
- Các khoản khác		
Cộng	<u><u>145.570.519</u></u>	<u><u>147.667.719</u></u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Sứ lý chi phí dùng vĩnh viễn DA nhà máy NPK Thái Bình		0
- Các khoản khác	489.633.817	150.215.731
Cộng	<u><u>489.633.817</u></u>	<u><u>150.215.731</u></u>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Năm 2022)	Kỳ trước (Năm 2021)
Chi phí nguyên vật liệu	1.383.182.462	1.340.742.305
Chi phí nhân công	14.305.592.065	12.972.972.616
Chi phí khấu hao TSCĐ	654.473.085	704.610.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.066.130.945	3.836.147.043
Chi phí bằng tiền khác	10.921.020.313	10.133.998.365

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Kỳ này (Năm 2022)	Kỳ trước (Năm 2021)
Chi phí nguyên vật liệu	6.153.735.994	3.856.725.375
Chi phí nhân công	5.136.761.164	5.149.312.801
Chi phí khấu hao TSCĐ	252.960.000	252.960.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.904.985.398	108.708.561.574
Chi phí bằng tiền khác	18.647.300.289	9.487.967.296

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm khác

0

0

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này
(Năm 2022)

Kỳ trước
(Năm 2021)

639.218.900.546	580.486.373.477
73.951.811.356	72.491.544.733
4.023.797.861	3.900.144.053
158.550.713.528	115.333.676.723
43.696.825.637	27.243.885.175
919.442.048.928	799.455.624.161

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Thuế suất

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành:

10.2. Các khoản điều chỉnh

- Các khoản điều chỉnh tăng

+ Thuế suất

+ Chi phí thuế TNDN:

- Các khoản điều chỉnh giảm

+ Thuế suất

+ Chi phí thuế TNDN:

10.3. Thu nhập tính thuế TNDN

10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành

Kỳ này
(Năm 2022)

Kỳ trước
(Năm 2021)

47.442.545.645	36.958.499.695
20%	20%
9.488.509.129	7.391.699.939
435.977.699	150.215.731
435.977.699	150.215.731
20%	20%
87.195.540	30.049.146
	20%
371.760	

3=1+2

47.878.523.344

37.108.715.426

4=2+4-

9.575.332.909

7.421.749.085

5

0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Kỳ này
(Năm 2022)

5.757.341.802

Kỳ trước
(Năm 2021)

5.757.341.802

0

VII. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Kỳ này
(Năm 2022)

Kỳ trước
(Năm 2021)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính:

DVT: Đồng VN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN			
	Số Cuối kỳ 31/12/2022		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.638.873.625		135.332.039.404	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.685.367.974	(5.927.998.253)	83.622.909.194	(2.900.265.831)
Phải thu về cho vay	0		1.140.813.975	
Đầu tư ngắn hạn	0		60.000.000.000	
Cộng	137.324.241.599	(5.927.998.253)	280.095.762.573	(2.900.265.831)

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN	
	Số Cuối kỳ 31/12/2022	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả người bán, phải trả khác	74.145.179.930	105.727.856.194
Chi phí phải trả	5.456.648.211	1.343.439.978
Cộng	79.601.828.141	107.071.296.172

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

* Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

* Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

* Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

* Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*** Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Tiền và tương đương tiền	119.638.873.625			119.638.873.625
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.757.369.721	5.927.998.253		17.685.367.974
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	0			0
CỘNG	131.396.243.346	5.927.998.253	0	137.324.241.599

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Tiền và tương đương tiền	135.332.039.404			135.332.039.404
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.722.643.363	2.900.265.831		83.622.909.194
- Các khoản cho vay			1.140.813.975	1.140.813.975
- Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000			60.000.000.000
CỘNG	276.054.682.767	2.900.265.831	1.140.813.975	280.095.762.573

*** Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Vay và nợ				0
- Phải trả người bán, phải trả khác	74.145.179.930			74.145.179.930
- Chi phí phải trả	5.456.648.211			5.456.648.211
CỘNG	79.601.828.141			79.601.828.141

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Vay và nợ		0
- Phải trả người bán, phải trả khác	105.727.856.194	105.727.856.194
- Chi phí phải trả	1.343.439.978	1.343.439.978
CỘNG	107.071.296.172	107.071.296.172

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:

*** Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

DVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	PHÂN LÂN NUNG CHẤY	NPK CÁC LOẠI; SUPETECMO	SẢN PHẨM KHÁC, CÂN THUÊ, VỎ BAO..	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	677.168.676.881	233.902.492.500	1.970.449.017	913.041.618.398
Giá vốn	467.742.663.873	185.428.436.529	914.656.381	654.085.756.783
Lợi nhuận gộp	209.426.013.008	48.474.055.971	1.055.792.636	258.955.861.615

*** Báo cáo theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

DVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN - MIỀN NAM	XUẤT KHẨU	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	229.077.415.000	609.401.094.767	74.563.108.631	913.041.618.398

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

DVT: Đồng VN

4. Thông tin về các bên liên quan

KỲ NÀY

4.1. Thu nhập của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty	2.849.887.205
- Thu nhập của HĐQT (Không trực tiếp tham gia điều hành)	330.870.000
+ Chủ tịch HĐQT Phùng Ngọc Bộ (từ 17/5/2021)	87.750.000
+ Ông Nguyễn Ngọc Thạch - TV HĐQT	81.040.000
+ Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên - TV HĐQT	81.040.000
+ Bà Phạm Thị Hoàng Yến - TV HĐQT	81.040.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc (trực tiếp tham gia điều hành)	1.265.487.367
+ Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	774.601.584
+ Phó TGD Phạm Quang Trung	490.885.783
- Thu nhập Ban kiểm soát	547.852.057
+ Ông An Ninh Tuấn - TBKS đến 17/5/2022	181.690.400
+ Bà Nguyễn Thị Mịch - TBKS từ 18/5/2022	246.496.657
+ Bà Nguyễn Thị Vân Hoa - TV Ban KS	59.832.500
+ Bà Nguyễn Thị Sơn - TV Ban KS	59.832.500
- Thu nhập của Kế toán trưởng	411.190.420
+ Bà Nguyễn Thị Sen - Phụ trách kế toán; Trưởng phòng TC-KT	411.190.420
- Thu nhập của Người phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty	294.487.361
+ Bà Phùng Diệu Linh	294.487.361

4.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

<u>MUA HÀNG</u>	<u>MỐI QUAN HỆ</u>	<u>SỐ TIỀN</u>
- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	Cùng công ty mẹ	104.156.550.557
- Công ty cổ phần su pe phốt phát & hóa chất Lâm Thao	Cùng công ty mẹ	0
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	8.488.747.264
- Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	181.440.000
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	327.369.600
- Cty TNHH 1TV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	3.310.000.000
- Cty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	0
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	70.196.608.896
<u>BÁN HÀNG (Phân lân, Phân NPK.)</u>	<u>MỐI QUAN HỆ</u>	<u>SỐ TIỀN</u>
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	216.844.558.494
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	65.518.040

5. Giải trình các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn điển giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 và năm 2022 tăng >10% so với quý 4/2021 và năm 2021 cụ thể như sau:

5.1. Về Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2022

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUÝ 4 NĂM NAY	QUÝ 4 NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	144.280.484.660	146.971.496.689	-2%	-2.691.012.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0%	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	144.280.484.660	146.971.496.689	-2%	-2.691.012.029
4. Giá vốn hàng bán	87.890.667.634	117.862.264.313	-25%	-29.971.596.679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	56.389.817.026	29.109.232.376	94%	27.280.584.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.203.525.609	1.283.026.213	-6%	-79.500.604
7. Chi phí tài chính	1.166.127.132	-185.179.347	-730%	1.351.306.479
8. Chi phí bán hàng	44.414.470.590	16.720.815.975	166%	27.693.654.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.571.004.592	3.200.725.756	12%	370.278.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	8.441.740.321	10.655.896.205	-21%	-2.214.155.884
11. Thu nhập khác	-951.041.086	106.491.178	-993%	-1.057.532.264
12. Chi phí khác	117.441.357	0	0%	117.441.357
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	-1.068.482.443	106.491.178	-1103%	-1.174.973.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	7.373.257.878	10.762.387.383	-31%	-3.389.129.505
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.487.706.032	2.152.477.475	-31%	-664.771.443
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0%	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	5.885.551.846	8.609.909.908	-32%	-2.724.358.062

5.2. Về Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và năm 2021

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	913.041.618.398	839.036.038.685	9%	74.005.579.713
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0%	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	913.041.618.398	839.036.038.685	9%	74.005.579.713
4. Giá vốn hàng bán	654.085.756.783	648.675.516.605	1%	5.410.240.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	258.955.861.615	190.360.522.080	36%	68.595.339.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.301.587.102	3.423.163.041	55%	1.878.424.061
7. Chi phí tài chính	2.044.698.059	378.639.750	440%	1.666.058.309
8. Chi phí bán hàng	177.095.742.845	127.455.497.046	39%	49.640.245.799

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.330.398.870	28.988.470.618	29%	8.341.928.252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	47.786.608.943	36.961.077.707	29%	10.825.531.236
11. Thu nhập khác	145.570.519	147.667.719	-1%	-2.097.200
12. Chi phí khác	489.633.817	150.215.731	226%	339.418.086
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	-344.063.298	-2.548.012		-341.515.286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	47.442.545.645	36.958.529.695	28%	10.484.015.950
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.575.332.909	7.421.749.085	29%	2.153.583.824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0%	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	37.867.212.736	29.536.780.610	28%	8.330.432.126

5.2. Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu:

- Doanh thu tăng do giá bán sản phẩm tăng so với cùng kỳ năm trước (mặc dù sản lượng tiêu thụ giảm hơn so với cùng kỳ);
- Doanh thu tài chính tăng: Do số tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất gửi tiền tăng so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với cùng kỳ: do cước phí vận chuyển và các chi phí khác tăng (vì ảnh hưởng giá xăng dầu tăng đột biến); Mặt khác năm trước do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên các chi phí đầu tư thị trường; khuyến mại; bán hàng... năm nay đều tăng với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển báo cáo UBCKNN; Sở GDCK TPHCM và quý cổ đông về sự thay đổi các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 3/2022 & 9 tháng năm 2022 của Công ty.

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam kiểm toán và đã được điều chỉnh lại số liệu theo Kết quả thanh tra Thuế năm 2021 ./.

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn